TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 148/2019/HNGĐ-ST
Ngày 17 tháng 6 năm 2019
V/v: Ly hôn; tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Huỳnh Hưởng; Ông Trần Quốc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 366/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2019/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị B, sinh năm 1987
Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau

- Bị đơn: Anh Nguyễn Huỳnh N, sinh năm 1985.
Địa chỉ: Khóm 6B, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau
(Nguyên đơn; bị đơn đều xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/5/2019,nguyên đơn Trần Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Huỳnh N chung sống với nhau từ năm 2006; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sông Đốc vào năm 2010 (*theo giấy chứng nhận kết hôn số 123 ngày 30/6/2010*). Quá trình chung sống, thời gian đầu rất hạnh phúc, thời gian gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cải nhau; cuộc sống chung không hòa hợp chị và anh N đã ly thân từ tháng 9/2018 đến nay. Nay, chị nhận thấy vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và không thể hàn gắn lại được, yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Hữu Y, sinh ngày 27/02/2007. Hiện nay cháu Y đang sống chung với anh N. Khi ly hôn chị yêu cầu giao cháu Y cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: Chị xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời chị B yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 30/5/2019; chị vẫn bảo lưu ý kiến đã trình bày trong đơn khởi kiện, mong Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/6/2019, bị đơn anh Nguyễn Huỳnh N trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị B về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ cụ thể:

Về hôn nhân: Giữa anh và chị B chung sống với nhau từ năm 2006; hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2010 theo quy định. Nay, anh N nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý ly hôn với chị B.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Hữu Ý, sinh ngày 27/02/2007 đúng như chị B trình bày, anh thống nhất theo yêu cầu của chị B, đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ý, không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: Thống nhất như trình bày của chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện anh đi làm ăn xa nên yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn anh Nguyễn Huỳnh N có nơi trú tại Khóm 6B, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Trần Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Nguyễn Huỳnh N, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chị B là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị B là nguyên đơn, anh N là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự có yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ theo khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị B và anh N không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau; anh chị đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị B và anh N đã ly thân gần 01 năm nay. Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014,

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B, cho chị B được ly hôn với anh N là phù hợp.

[3] *Về con chung:* Chị B và anh N có 01 người con chung tên Nguyễn Hữu Y, sinh ngày 27/02/2007. Khi ly hôn chị yêu cầu giao cháu Nguyễn Hữu Y cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng; anh chị yêu cầu không đặt ra việc cấp dưỡng.

Xét, con chung tên Nguyễn Hữu Y sinh ngày 27/02/2007 sống chung với anh N và hiện đang đi học nên gần gũi với anh N, ổn định về thời gian, phát triển tốt về mọi mặt, phía anh N cũng đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ghi nhận tự nguyện giữa chị B và anh N, tiếp tục giao cháu Nguyễn Hữu Ý, sinh ngày 27/02/2007 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng; không đặt ra việc cấp dưỡng. Chị B không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

[4] *Về tài sản chung và nợ:* Chị B và anh N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 3 Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị B về việc ly hôn với anh Nguyễn Huỳnh N.

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị B với anh Nguyễn Huỳnh N.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Hữu Y, sinh ngày 27/02/2007 cho anh Nguyễn Huỳnh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

2. Về án phí: Chị Trần Thị B phải nộp số tiền 300.000 đồng; ngày 30/5/2019 chị Nhi đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003209 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Chí Công